

Phụ lục 1
Danh mục 25 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết
của Bảo hiểm xã hội tỉnh thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết
tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Bình Định
(Ban hành kèm theo Quyết định số 4387/QĐ-UBND
ngày 31/12/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú (các TTHC theo QĐ số 1291/QĐ-TTg)
Lĩnh vực Quản lý thu, Sổ - Thẻ			
1	1.002051	Đăng ký, điều chỉnh đóng BHXH bắt buộc, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, bệnh nghề nghiệp; cấp sổ BHXH, thẻ BHYT	x
2	1.002179	Đăng ký, đăng ký lại, điều chỉnh đóng BHXH tự nguyện; cấp sổ BHXH	x
3	1.001939	Đăng ký đóng, cấp thẻ BHYT đối với người chỉ tham gia BHYT	x
4	1.002759	Cấp lại, đổi, điều chỉnh thông tin trên sổ BHXH, thẻ BHYT	x
Lĩnh vực Giải quyết hưởng các chế độ BHXH			
5	BXH-1001667	Giải quyết hưởng chế độ ốm đau	
6	BXH-2000693	Giải quyết hưởng chế độ thai sản	x (đối với trường hợp người lao động thôi việc trước thời điểm sinh con, nhận con, nhận nuôi con nuôi)
7	BXH-1001598	Giải quyết hưởng trợ cấp DSPHSK sau ốm đau, thai sản, TNLĐ, BNN	
8	BXH-1001632	Giải quyết hưởng chế độ TNLĐ, BNN đối với trường hợp bị TNLĐ lần đầu	
9	BXH-1001521	Giải quyết hưởng chế độ TNLĐ, BNN do thương tật, bệnh tật tái phát	
10	BXH-1001643	Giải quyết hưởng chế độ TNLĐ, BNN đối với trường hợp đã bị TNLĐ, BNN, nay tiếp tục bị TNLĐ hoặc BNN	
11	BXH-2000821	Giải quyết hưởng chế độ tử tuất	
12	BXH-2000762	Giải quyết hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 613/QĐ-TTg	x
13	BXH-1001613	Giải quyết hưởng BHXH một lần	
14	BXH-2000605	Giải quyết hưởng lương hưu, trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú (các TTHC theo QĐ số 1291/QĐ-TTg)
15	BXH-2000755	Giải quyết hưởng trợ cấp một lần đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng ra nước ngoài để định cư và công dân nước ngoài đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng không còn cư trú ở Việt Nam	
16	BXH-2000809	Giải quyết hưởng tiếp lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng đối với người chấp hành xong hình phạt tù, người xuất cảnh trái phép trở về nước định cư hợp pháp, người được Tòa án hủy quyết định tuyên bố mất tích	x
17	BXH-1001742	Giải quyết chuyển hưởng sang địa bàn khác đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng và người chờ hưởng lương hưu, trợ cấp hàng tháng	x
18	BXH-1001710	Giải quyết điều chỉnh, hủy quyết định, chấm dứt hưởng BHXH	
19	BXH-1001646	Giải quyết hưởng trợ cấp đối với nhà giáo đã nghỉ hưu chưa được hưởng chế độ phụ cấp thâm niên trong lương hưu theo Nghị định số 14/2020/NĐ-CP	x
Lĩnh vực Thực hiện chính sách BHYT			
20	BXH-1001798	Ký hợp đồng khám, chữa bệnh BHYT	
21	BXH-1001909	Thanh toán chi phí khám, chữa bệnh BHYT với cơ sở khám, chữa bệnh BHYT	
22	BXH-1001656	Thanh toán trực tiếp chi phí khám, chữa bệnh BHYT	
Lĩnh vực Chi trả các chế độ BHXH			
23	BXH-2000740	Người hưởng lĩnh chế độ BHXH bằng tiền mặt chuyển sang lĩnh bằng tài khoản cá nhân và ngược lại, hoặc thay đổi thông tin cá nhân	
24	BXH-1001601	Ủy quyền lĩnh thay các chế độ BHXH, trợ cấp thất nghiệp	
25	2.000717	Truy lĩnh lương hưu, trợ cấp BHXH của người hưởng đã chết nhưng còn chế độ chưa nhận	

Phụ lục 2

Danh mục 314 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Bình Định

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4987/QĐ-UBND

ngày 12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Mức độ DVC
Lĩnh vực Quản lý nhà nước về hội, quỹ xã hội, Tổ chức phi chính phủ			
1	1.003827.000.00.00.H08	Thành lập hội cấp huyện	Còn lại
2	1.005358.000.00.00.H08	Thẩm định hồ sơ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe cấp huyện	Toàn trình
3	1.005201.000.00.00.H08	Xem xét, chi trả chi phí cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	Toàn trình
4	1.003783.000.00.00.H08	Chia, tách; sát nhập; hợp nhất hội	Toàn trình
5	1.003841.000.00.00.H08	Công nhận ban vận động thành lập hội	Toàn trình
6	1.003757.000.00.00.H08	Đổi tên hội (cấp huyện)	Toàn trình
7	1.003732.000.00.00.H08	Hội tự giải thể	Toàn trình
8	2.002100.000.00.00.H08	Báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội cấp huyện	Toàn trình
9	1.003807.000.00.00.H08	Phê duyệt điều lệ hội (cấp huyện)	Toàn trình
Lĩnh vực Biển và hải đảo			
10	1.009486.000.00.00.H08	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển cấp huyện	Một phần
11	1.009482.000.00.00.H08	Công nhận khu vực biển cấp huyện	Một phần
12	1.009483.000.00.00.H08	Giao khu vực biển cấp huyện	Một phần
13	1.009484.000.00.00.H08	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cấp huyện	Một phần
14	1.009485.000.00.00.H08	Trả lại khu vực biển cấp huyện	Một phần
Lĩnh vực Bồi thường nhà nước			
15	2.002190.000.00.00.H08	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp huyện)	Còn lại
16	1.005462.000.00.00.H08	Phục hồi danh dự (cấp huyện)	Một phần
Lĩnh vực Bảo Trợ Xã Hội			
17	1.000684.000.00.00.H08	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp	Còn lại
18	1.000669.000.00.00.H08	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Còn lại
19	2.000294.000.00.00.H08	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Một phần

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Mức độ DVC
20	2.000477.000.00.00.H08	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	Một phần
21	2.000282.000.00.00.H08	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	Một phần
22	2.000777.000.00.00.H08	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc	Toàn trình
23	2.000298.000.00.00.H08	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	Toàn trình
Lĩnh vực Công nghiệp địa phương			
24	2.002096.000.00.00.H08	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện	Một phần
Lĩnh vực Chứng thực			
25	2.000927.000.00.00.H08	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	Còn lại
26	2.000942.000.00.00.H08	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Còn lại
27	2.000992.000.00.00.H08	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	Còn lại
28	2.000843.000.00.00.H08	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Còn lại
29	2.000913.000.00.00.H08	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Còn lại
30	2.001008.000.00.00.H08	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	Còn lại
31	2.001044.000.00.00.H08	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản	Còn lại
32	2.001050.000.00.00.H08	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản	Còn lại
33	2.001052.000.00.00.H08	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản	Còn lại
34	2.000884.000.00.00.H08	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	Còn lại
35	2.000815.000.00.00.H08	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	Một phần
36	2.000908.000.00.00.H08	Cấp bản sao từ sổ gốc	Toàn trình
Lĩnh vực Đất đai			
37	2.000395.000.00.00.H08	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp huyện	Còn lại
38	2.000381.000.00.00.H08	Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông	Còn lại

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Mức độ DVC
		qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	
39	1.005398.000.00.00.H08	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	Còn lại
40	1.004199.000.00.00.H08	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	Một phần
41	2.000976.000.00.00.H08	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	Một phần
42	1.002993.000.00.00.H08	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định (đã thành lập)	Một phần
43	2.000889.000.00.00.H08	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận (cấp tỉnh -trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	Một phần
44	1.004203.000.00.00.H08	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	Một phần
45	2.001234.000.00.00.H08	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	Một phần
46	1.004193.000.00.00.H08	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	Một phần
47	1.003572.000.00.00.H08	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện “đón điền đổi thửa” (đồng loạt)	Một phần
48	1.001134.000.00.00.H08	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	Một phần
49	1.002214.000.00.00.H08	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	Một phần
50	1.004177.000.00.00.H08	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử	Một phần

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Mức độ DVC
		dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	
51	1.000798.000.00.00.H08	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân	Một phần
52	2.000880.000.00.00.H08	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp (Cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	Một phần
53	1.002255.000.00.00.H08	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	Một phần
54	1.005194.000.00.00.H08	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	Một phần
55	1.005367.000.00.00.H08	Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (TTHC cấp huyện)	Một phần
56	1.011616.000.00.00.H08	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu (đối với nơi đã thành lập Văn phòng đăng ký đất đai)	Một phần
57	1.004238.000.00.00.H08	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Một phần
58	1.004227.000.00.00.H08	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền	Một phần

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Mức độ DVC
		với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận (Cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	
59	1.001990.000.00.00.H08	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	Một phần
60	1.004221.000.00.00.H08	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề	Một phần
61	1.001991.000.00.00.H08	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	Một phần
62	1.003886.000.00.00.H08	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Một phần
63	1.005187.000.00.00.H08	Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam	Một phần
64	2.000983.000.00.00.H08	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	Một phần
65	1.004206.000.00.00.H08	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	Một phần
66	1.003855.000.00.00.H08	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề	Một phần
67	1.001045.000.00.00.H08	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	Một phần
68	1.001009.000.00.00.H08	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất (đã có Văn phòng đăng ký đất đai - cấp tỉnh)	Một phần
69	1.002273.000.00.00.H08	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở (Đối với tỉnh đã thành lập VP đăng ký đất đai)	Một phần
70	2.001938.000.00.00.H08	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp	Một phần

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Mức độ DVC
		được Nhà nước giao đất để quản lý (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	
71	1.002314.000.00.00.H08	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất trong trường hợp thửa đất gốc chưa được cấp Giấy chứng nhận	Còn lại
72	2.000955.000.00.00.H08	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở	Một phần
Lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm			
73	1.011443.000.00.00.H08	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.	Một phần
74	1.011444.000.00.00.H08	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Một phần
75	1.011441.000.00.00.H08	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Một phần
76	1.011442.000.00.00.H08	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Một phần
77	1.011445.000.00.00.H08	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	Một phần
Lĩnh vực Công tác dân tộc			
78	1.004888.000.00.00.H08	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Còn lại
79	1.004875.000.00.00.H08	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Còn lại
Lĩnh vực Đường thủy nội địa			
80	1.003970.000.00.00.H08	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Còn lại
81	1.005040.000.00.00.H08	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	Còn lại
82	1.004047.000.00.00.H08	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	Còn lại
83	2.001659.000.00.00.H08	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Một phần
84	1.006391.000.00.00.H08	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	Một phần
85	1.004088.000.00.00.H08	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	Một phần

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Mức độ DVC
86	1.003930.000.00.00.H08	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Một phần
87	1.004002.000.00.00.H08	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Một phần
88	2.001711.000.00.00.H08	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	Toàn trình
Lĩnh vực Dịch vụ Du lịch khác			
89	1.004551.000.00.00.H08	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Một phần
90	1.004572.000.00.00.H08	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Một phần
91	1.004580.000.00.00.H08	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Một phần
92	1.004503.000.00.00.H08	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Một phần
93	1.001455.000.00.00.H08	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Một phần
Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân			
94	1.005097.000.00.00.H08	Quy trình đánh giá, xếp loại Cộng đồng học tập cấp xã	Còn lại
95	1.005106.000.00.00.H08	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	Một phần
96	1.008951.000.00.00.H08	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	Một phần
97	1.004485.000.00.00.H08	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	Một phần
98	1.004492.000.00.00.H08	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	Một phần
99	2.001810.000.00.00.H08	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	Một phần
100	1.001714.000.00.00.H08	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	Một phần
101	1.005144.000.00.00.H08	Đề nghị miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên	Một phần
102	1.003702.000.00.00.H08	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	Toàn trình
103	1.004438.000.00.00.H08	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	Toàn trình
104	1.008950.000.00.00.H08	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	Toàn trình
105	1.001622.000.00.00.H08	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	Toàn trình
106	1.005143.000.00.00.H08	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước	Toàn trình

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Mức độ DVC
		ngoài	
107	1.000280.000.00.00.H08	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	Toàn trình
108	1.000288.000.00.00.H08	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	Toàn trình
109	1.000691.000.00.00.H08	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	Toàn trình
110	1.002407.000.00.00.H08	Xét, cấp học bổng chính sách	Toàn trình
111	1.008724.000.00.00.H08	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Toàn trình
112	1.008725.000.00.00.H08	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Toàn trình
Lĩnh vực Giáo dục Mầm non			
113	1.004494.000.00.00.H08	Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục	Một phần
114	1.006390.000.00.00.H08	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	Một phần
115	1.006445.000.00.00.H08	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	Một phần
116	1.004515.000.00.00.H08	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	Một phần
117	1.006444.000.00.00.H08	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	Một phần
Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp			
118	2.001960.000.00.00.H08	Thủ tục cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	Toàn trình
119	2.002284.000.00.00.H08	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	Toàn trình
120	1.010590.000.00.00.H08	Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập.	Toàn trình
121	1.010592.000.00.00.H08	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập.	Toàn trình
122	1.010591.000.00.00.H08	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập.	Toàn trình
Lĩnh vực Giáo dục trung học			
123	1.004442.000.00.00.H08	Thành lập trường trung học cơ sở công lập	Một phần

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Mức độ DVC
		hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thục	
124	1.004444.000.00.00.H08	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục	Một phần
125	2.001809.000.00.00.H08	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở	Một phần
126	1.004475.000.00.00.H08	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại	Một phần
127	3.000182.000.00.00.H08	Tuyển sinh trung học cơ sở	Một phần
128	2.002481.000.00.00.H08	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở.	Toàn trình
129	2.001818.000.00.00.H08	Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	Toàn trình
130	1.005108.000.00.00.H08	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc THCS	Toàn trình
131	2.001904.000.00.00.H08	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc THCS	Toàn trình
132	2.002483.000.00.00.H08	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	Toàn trình
133	2.002482.000.00.00.H08	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	Toàn trình
Lĩnh vực Các cơ sở giáo dục khác			
134	1.004439.000.00.00.H08	Thành lập trung tâm học tập cộng đồng	Một phần
135	1.004440.000.00.00.H08	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	Một phần
136	1.001000.000.00.00.H08	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	Toàn trình
Lĩnh vực Giáo dục tiểu học			
137	1.004555.000.00.00.H08	Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục	Một phần
138	1.004563.000.00.00.H08	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	Một phần
139	1.004552.000.00.00.H08	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	Một phần
140	1.005099.000.00.00.H08	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	Toàn trình
141	2.001842.000.00.00.H08	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	Toàn trình
142	1.001639.000.00.00.H08	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	Toàn trình
Lĩnh vực Giải quyết khiếu nại			
143	2.002412.000.00.00.H08	Giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp huyện	Còn lại
144	2.002408.000.00.00.H08	Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp huyện	Còn lại
Lĩnh vực Giải quyết tố cáo			
145	2.002395.000.00.00.H08	Giải quyết tố cáo tại cấp huyện	Còn lại
Lĩnh vực Hoạt động xây dựng			
146	1.009996.000.00.00.H08	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	Một phần
147	1.009992.000.00.00.H08	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư	Một phần

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Mức độ DVC
		xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp)	
148	1.009993.000.00.00.H08	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (Trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp)	Một phần
149	1.009994.000.00.00.H08	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Một phần
150	1.009995.000.00.00.H08	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Một phần
151	1.009997.000.00.00.H08	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Một phần
152	1.009999.000.00.00.H08	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Một phần
153	1.009998.000.00.00.H08	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Toàn trình
Lĩnh vực Hộ tịch			
154	2.000779.000.00.00.H08	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Một phần
155	2.000748.000.00.00.H08	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	Một phần
156	2.000522.000.00.00.H08	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	Một phần
157	1.000893.000.00.00.H08	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho	Một phần

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Mức độ DVC
		người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	
158	2.000554.000.00.00.H08	Ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Một phần
159	1.001695.000.00.00.H08	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Một phần
160	2.000756.000.00.00.H08	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	Một phần
161	2.000806.000.00.00.H08	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	Một phần
162	1.001766.000.00.00.H08	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Một phần
163	1.001669.000.00.00.H08	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	Một phần
164	2.000528.000.00.00.H08	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Một phần
165	2.002189.000.00.00.H08	Ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Một phần
166	2.000513.000.00.00.H08	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	Một phần
167	2.000497.000.00.00.H08	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	Một phần
168	2.000635.000.00.00.H08	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	Toàn trình
169	2.000547.000.00.00.H08	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	Toàn trình
170	2.002516.000.00.00.H08	Xác nhận thông tin hộ tịch	Toàn trình
Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật			
171	1.002693.000.00.00.H08	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	Một phần
172	2.00236	Cấp phép sử dụng tạm thời vỉa hè, lòng đường làm nơi để xe	Một phần
173	1.009347	Cấp phép sử dụng tạm thời một phần vỉa hè, lòng đường cho các hoạt động văn hóa, thể thao, xã hội	Một phần
174	1.009348	Gia hạn Giấy phép sử dụng tạm thời vỉa hè, lòng đường (cấp huyện)	Một phần
Lĩnh vực Hệ thống văn bản, chứng chỉ			
175	2.001914.000.00.00.H08	Chỉnh sửa nội dung văn bản, chứng chỉ	Toàn trình
176	1.005092.000.00.00.H08	Cấp bản sao văn bản, chứng chỉ từ sổ gốc	Toàn trình
Lĩnh vực Kinh doanh khí			
177	2.001261.000.00.00.H08	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Một phần
178	2.001283.000.00.00.H08	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Một phần
179	2.001270.000.00.00.H08	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Toàn trình
Lĩnh vực Lữ hành			
180	1.003490.000.00.00.H08	Công nhận khu du lịch cấp tỉnh	Một phần
Lĩnh vực Lao động			
181	1.004959.000.00.00.H08	Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền	Một phần

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Mức độ DVC
Lĩnh vực Lâm nghiệp			
182	1.007919.000.00.00.H08	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)	Một phần
183	1.000045.000.00.00.H08	Xác nhận bằng kê lâm sản (cấp Tỉnh)	Một phần
184	3.000175.000.00.00.H08	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu.	Một phần
185	1.000047.000.00.00.H08	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	Một phần
186	1.011471.000.00.00.H08	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Một phần
Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước			
187	2.000181.000.00.00.H08	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Một phần
188	1.001279.000.00.00.H08	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Một phần
189	2.000162.000.00.00.H08	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Một phần
190	2.000620.000.00.00.H08	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	Một phần
191	2.000150.000.00.00.H08	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Một phần
192	2.000633.000.00.00.H08	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Một phần
193	2.001240.000.00.00.H08	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	Một phần
194	2.000629.000.00.00.H08	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Một phần
195	2.000615.000.00.00.H08	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	Toàn trình
Lĩnh vực Giáo dục dân tộc			
196	2.001837.000.00.00.H08	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú	Một phần
197	1.004545.000.00.00.H08	Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú	Toàn trình
198	2.001839.000.00.00.H08	Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục	Toàn trình
199	2.001824.000.00.00.H08	Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú	Toàn trình
200	1.004496.000.00.00.H08	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	Toàn trình
Lĩnh vực Kiểm định chất lượng giáo dục			
201	1.000711.000.00.00.H08	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Toàn trình
202	1.000713.000.00.00.H08	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Toàn trình
203	1.000715.000.00.00.H08	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Toàn trình
Lĩnh vực Môi trường			
204	1.010725.000.00.00.H08	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Huyện)	Một phần
205	1.010723.000.00.00.H08	Cấp giấy phép môi trường (cấp Huyện)	Một phần
206	1.010724.000.00.00.H08	Cấp đổi giấy phép môi trường (cấp Huyện)	Toàn trình
207	1.010726.000.00.00.H08	Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Huyện)	Toàn trình

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Mức độ DVC
Lĩnh vực Nuôi con nuôi			
208	2.002363.000.00.00.H08	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Toàn trình
Lĩnh vực Người Có Công			
209	1.010810.000.00.00.H08	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	Còn lại
210	1.010832.000.00.00.H08	Thăm viếng mộ liệt sĩ	Còn lại
211	1.010811.000.00.00.H08	Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	Còn lại
212	1.010829.000.00.00.H08	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Còn lại
Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			
213	1.003434.000.00.00.H08	Hỗ trợ dự án liên kết	Toàn trình
214	1.003605.000.00.00.H08	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	Toàn trình
Lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội			
215	2.001661.000.00.00.H08	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	Một phần
216	1.010939.000.00.00.H08	Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	Một phần
217	1.010940.000.00.00.H08	Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	Một phần
218	1.010938.000.00.00.H08	Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	Một phần
Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử			
219	2.001885.000.00.00.H08	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Một phần
220	2.001884.000.00.00.H08	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Toàn trình
221	2.001880.000.00.00.H08	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Toàn trình
222	2.001786.000.00.00.H08	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Toàn trình
Lĩnh vực Thi, tuyển sinh			
223	1.005090.000.00.00.H08	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc	Một phần

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Mức độ DVC
		nội trú	
Lĩnh vực Quy hoạch xây dựng, kiến trúc			
224	1.003141.000.00.00.H08	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	Một phần
225	1.002662.000.00.00.H08	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	Một phần
226	1.008455.000.00.00.H08	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	Toàn trình
Lĩnh vực Công chức, viên chức			
227	1.005392.000.00.00.H08	Thủ tục xét tuyển viên chức	Một phần
228	1.005388.000.00.00.H08	Thủ tục thi tuyển Viên chức	Một phần
229	1.005394.000.00.00.H08	Thủ tục thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức	Một phần
230	1.005393.000.00.00.H08	Thủ tục tiếp nhận vào làm viên chức	Toàn trình
Lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình xây dựng			
231	1.009788.000.00.00.H08	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh.	Một phần
232	1.009791.000.00.00.H08	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	Một phần
233	1.009794.000.00.00.H08	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	Một phần
Lĩnh vực Quản lý công sản			
234	1.005429.000.00.00.H08	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công	Còn lại
235	1.005434.000.00.00.H08	Mua quyền hóa đơn	Một phần
236	1.005435.000.00.00.H08	Mua hóa đơn lẻ	Một phần
Lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thủy điện			
237	2.000599.000.00.00.H08	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Một phần
238	1.000473.000.00.00.H08	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Toàn trình
Lĩnh vực Thuế			
239	1.008603.000.00.00.H08	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	Toàn trình
Lĩnh vực Tổ chức - Biên chế			
240	1.009323.000.00.00.H08	Thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công	Toàn trình

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Mức độ DVC
		lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	
241	1.009324.000.00.00.H08	Thẩm định việc giải thể đơn vị sự nghiệp công lập	Toàn trình
242	1.009322.000.00.00.H08	Thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Toàn trình
243	1.009335.000.00.00.H08	Thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Toàn trình
244	1.009334.000.00.00.H08	Thẩm định thành lập tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Toàn trình
245	1.009336.000.00.00.H08	Thẩm định giải thể tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Toàn trình
Lĩnh vực Thi đua - khen thưởng			
246	2.000402.000.00.00.H08	Tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến	Toàn trình
247	1.000843.000.00.00.H08	Tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở	Toàn trình
248	2.000385.000.00.00.H08	Tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	Toàn trình
249	2.000374.000.00.00.H08	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề	Toàn trình
250	2.000356.000.00.00.H08	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng cho gia đình	Toàn trình
251	1.000804.000.00.00.H08	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đợt xuất	Toàn trình
252	2.000364.000.00.00.H08	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại	Toàn trình
253	2.000414.000.00.00.H08	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị	Toàn trình
Lĩnh vực Trẻ em			
254	1.004944.000.00.00.H08	Chăm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	Một phần
255	1.004946.000.00.00.H08	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	Một phần
Lĩnh vực Tiếp công dân			
256	2.002174.000.00.00.H08	Tiếp công dân tại cấp huyện	Còn lại
Lĩnh vực Thủy lợi			
257	1.003347.000.00.00.H08	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện	Còn lại
258	1.003471.000.00.00.H08	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện	Còn lại
259	1.003459.000.00.00.H08	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của	Còn lại

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Mức độ DVC
		UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	
260	1.003456.000.00.00.H08	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	Còn lại
261	2.001627.000.00.00.H08	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp	Còn lại
Lĩnh vực Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)			
262	1.001266.000.00.00.H08	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	Một phần
263	2.000720.000.00.00.H08	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	Một phần
264	2.002344	Nhóm thủ tục hành chính liên thông Đăng ký hộ kinh doanh và Đăng ký thuế của hộ kinh doanh	Toàn trình
265	2.000575.000.00.00.H08	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	Toàn trình
266	1.001570.000.00.00.H08	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	Toàn trình
267	1.001612.000.00.00.H08	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Toàn trình
Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của hợp tác xã			
268	2.001958.000.00.00.H08	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã	Một phần
269	1.005010.000.00.00.H08	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Một phần
270	1.004895.000.00.00.H08	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã	Một phần
271	2.001973.000.00.00.H08	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	Một phần
272	1.004982.000.00.00.H08	Giải thể tự nguyện hợp tác xã	Một phần
273	1.005378.000.00.00.H08	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Một phần
274	2.002120.000.00.00.H08	Đăng ký khi hợp tác xã tách	Một phần
275	2.002123.000.00.00.H08	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Toàn trình
276	1.005277.000.00.00.H08	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	Toàn trình
277	1.005377.000.00.00.H08	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Toàn trình
278	1.005280.000.00.00.H08	Đăng ký thành lập hợp tác xã	Toàn trình
279	1.004979.000.00.00.H08	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	Toàn trình
280	2.002122.000.00.00.H08	Đăng ký khi hợp tác xã chia	Toàn trình
281	1.005121.000.00.00.H08	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất	Toàn trình
282	1.004901.000.00.00.H08	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	Toàn trình
283	1.004972.000.00.00.H08	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập	Toàn trình
Lĩnh vực Tài nguyên nước			

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Mức độ DVC
284	1.001645.000.00.00.H08	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh; dự án đầu tư xây dựng hồ chứa, đập dâng trên sông suối nội tỉnh thuộc trường hợp phải xin phép; công trình khai thác, sử dụng nước mặt (không phải là hồ chứa, đập dâng) sử dụng nguồn nước nội tỉnh với lưu lượng khai thác từ 10 m ³ /giây trở lên; công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất (gồm một hoặc nhiều giếng khoan, giếng đào, hồ đào, hành lang, mạch lộ, hang động khai thác nước dưới đất thuộc sở hữu của một tổ chức, cá nhân và có khoảng cách liền kề giữa chúng không lớn hơn 1.000 m) có lưu lượng từ 12.000 m ³ /ngày đêm trở lên	Toàn trình
285	1.001662.000.00.00.H08	Đăng ký khai thác nước dưới đất (TTHC cấp huyện)	Toàn trình
Lĩnh vực Tôn giáo Chính phủ			
286	1.001228.000.00.00.H08	Thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Còn lại
287	1.001180.000.00.00.H08	Thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	Toàn trình
288	1.001220.000.00.00.H08	Thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện	Toàn trình
289	2.000267.000.00.00.H08	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	Toàn trình
290	1.001204.000.00.00.H08	Đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	Toàn trình
291	1.001199.000.00.00.H08	Đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	Toàn trình
292	1.000316.000.00.00.H08	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	Toàn trình
293	1.001212.000.00.00.H08	Đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện	Toàn trình
Lĩnh vực Thủy sản			
294	1.004478.000.00.00.H08	Công bố mở cảng cá loại 3	Một phần
295	1.003956.000.00.00.H08	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức	Một phần

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Mức độ DVC
		cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	
296	1.004498.000.00.00.H08	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Một phần
Lĩnh vực Thư viện			
297	1.008899.000.00.00.H08	Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	Một phần
298	1.008898.000.00.00.H08	Thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	Một phần
299	1.008900.000.00.00.H08	Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	Toàn trình
Lĩnh vực Văn hóa			
300	2.002522	Nhóm thủ tục hành chính cấp giấy phép kinh doanh karaoke thuộc thẩm quyền của cấp huyện bao gồm: Đăng ký thành lập hộ kinh doanh - Cấp Mã số thuế của hộ kinh doanh - Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an ninh, trật tự - Cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke.	Một phần
Lĩnh vực Văn hóa cơ sở			
301	1.004622.000.00.00.H08	Công nhận lại Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	Một phần
302	1.000903.000.00.00.H08	Cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cấp huyện cấp)	Một phần
303	1.000831.000.00.00.H08	Cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cấp huyện cấp)	Một phần
304	1.004634.000.00.00.H08	Công nhận lần đầu Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	Một phần
305	1.004645.000.00.00.H08	Tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	Toàn trình
306	1.004650.000.00.00.H08	Tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	Toàn trình
307	1.003645.000.00.00.H08	Đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện	Toàn trình
308	1.003635.000.00.00.H08	Thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện	Toàn trình
309	1.000933.000.00.00.H08	Xét tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa	Toàn trình
310	2.000440.000.00.00.H08	Xét tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa hàng năm	Toàn trình

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Mức độ DVC
Lĩnh vực Việc làm			
311	1.011548.000.00.00.H08	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động.	Toàn trình
312	1.011550.000.00.00.H08	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh.	Toàn trình
Lĩnh vực An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng			
313	1.002425.000.00.00.H08	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Một phần
Lĩnh vực Xử lý đơn thư			
314	2.002500.000.00.00.H08	Xử lý đơn tại cấp huyện	Còn lại